

Số phiếu: 02396/2026/PKQ-THH (26.2321)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM –
NHÀ MÁY NƯỚC GIẢI KHÁT VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM – NHÀ MÁY
NƯỚC GIẢI KHÁT VIỆT NAM Lô A (A_9_CN và A_2_CN)
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường NA7, KCN Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 20/05/2026
- Thời gian thử nghiệm : 21/05/2026 - 27/05/2026
- Ngày trả kết quả : 15/06/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260521.KT.042	Tại ống thải lò hơi 8 tấn (X= 1230740; Y= 594698)	Khí thải tại nguồn
2	260521.NT.010	Tại hố ga sau HTXL đầu nối vào KCN (X= 1230919; Y= 594694)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 02396/2026/PKQ-THH (26.2321)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260521.KT.042)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m³/s	US.EPA Method 2	11.122	-
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm³	HDCV – LM -01	7,9	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm³	HDCV – LM -01	125	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	900
5	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm³	US.EPA Method 5	0,8	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 84/GPMT-BTNMT cấp ngày 03/02/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260521.KT.042: Tại ống thải lò hơi 8 tấn (X= 1230740; Y= 594698)



Số phiếu: 02396/2026/PKQ-THH (26.2321)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260521.NT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	KCN Mỹ Phước 2	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Giới hạn tiếp nhận nước thải	Cột A
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	14,5	-	-
2	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,61	5,5 ÷ 9	6 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,2	50	30
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14	150	75
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	15	100	50
6	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	5	5
7	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1)	-	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,22	10	5
9	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	5,65	40	20
10	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,1	6	4
11	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	1	1
12	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	5.000	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- KCN Mỹ Phước 2: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A: So sánh quy chuẩn theo yêu cầu của khách hàng

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260521.NT.010: Tại hố ga sau HTXL đầu nối vào KCN (X= 1230919; Y= 594694)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị, yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng